UBND TỈNH NGHỆ AN **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 460 /QĐ-ĐHNA	*Nghệ An, ngày 03 tháng6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026 cập nhật
(Hệ chính quy, Liên thông chính quy, Vừa học vừa làm)

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học, tuyển sinh Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT - BGD ĐT ngày 19/04/2026 về việc quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sỹ, tiến sỹ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ quyết định số 1653/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An vào trường Đại học Kinh tế Nghệ An và đổi tên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An thành trường Đại học Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 139/QĐ-ĐHNA ngày 23/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ An ban hành Quy định tuyển sinh đại hoc, cao đẳng ngành giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-ĐHNA ngày 23/02/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ An về việc ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026 (Hệ chính quy, Liên thông chính quy, Vừa học vừa làm, Hệ từ xa);

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh tại cuộc họp ngày 03/06/2026 của Hội đồng tuyển sinh về việc thông qua Thông tin tuyển năm 2026 cập nhật (Hệ chính quy, Liên thông chính quy, Vừa học vừa làm) của Trường Đại học Nghệ An.

Xét đề nghị của Trưởng Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Thông tin tuyển sinh năm 2026 cập nhật (Hệ chính quy, Liên thông chính quy, Vừa học vừa làm)" của Trường Đại học Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung ban hành theo Quyết định này cập nhật, sửa đổi và bổ sung cho Thông tin tuyển sinh đã ban hành kèm theo Quyết định số 140/QĐ-ĐHNA ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ An.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh, Trưởng các phòng, khoa, trung tâm và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi* nhận**
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Sở GD&ĐT Nghệ An (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TT TS&TT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

TS. Trương Quang Ngân
(Phó Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh)

UBND TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 CẬP NHẬT
(Hình thức đào tạo: Hệ chính quy, Liên thông chính quy, Vừa học vừa làm)
(Ban hành theo Quyết định số 460 /QĐ-ĐHNA ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ An)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Nghệ An

2. Mã trường: NAU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

- Cơ sở 1: Số 51, đường Lý Tự Trọng, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An.
- Cơ sở 2: Số 389, đường Lê Viết Thuật, phường Vinh Lộc, tỉnh Nghệ An.
- Cơ sở 3: số 68, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An.
- Cơ sở 4: Số 32, đường Hồ Sỹ Dương, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: *https://nau.edu.vn*

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh, quy chế tổ chức thi năng khiếu

- *https://nau.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-445/Default.aspx*
- *https://nau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-505/Default.aspx*

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0975.313.755

II. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VÀ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy, cao đẳng ngành giáo dục mầm non

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

`1.1.1. Đối tượng tuyển sinh chung

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Điều kiện dự tuyển

- Thí sinh đảm bảo đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.

- Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành và đầy đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển.

- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có đăng ký dự tuyển, Nhà trường sẽ xét tiếp nhận thí sinh đối với các ngành học phù hợp, đáp ứng yêu cầu sức khỏe và đảm bảo chất lượng đào tạo.

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên yêu cầu thí sinh là người có hộ khẩu thuộc tỉnh Nghệ An và đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.

1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

1.2.1. Phương thức 1 *(Mã xét tuyển 301)*: Xét tuyển thẳng

Tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lưu ý:

- Ngành Giáo dục Mầm non trình độ Cao đẳng Nhà trường thực hiện xét tuyển thẳng đối với các đối tượng tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, điểm d), khoản 3 Điều 8 Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tất cả thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng phải đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT công bố hàng năm đối với khối ngành sư phạm; phải tham gia và đạt điểm kiểm tra năng khiếu theo quy định của Nhà trường mới đủ điều kiện trúng tuyển.

1.2.2. Phương thức 2 *(Mã xét tuyển 200)*: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT.

Căn cứ vào kết quả học tập trung học phổ thông: Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung kết quả học tập năm lớp 10,11,12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3 cộng điểm ưu tiên khu vực, điểm đối tượng ưu tiên (nếu có).

Công thức: Điểm XT = (M1 + M2 + M3) + ƯT

Trong đó:

- M1,M2,M3 là 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển
- Điểm của mỗi môn (ví dụ môn 1) là trung bình cộng của điểm TB các năm học từ lớp 10 đến lớp 12.

$$M1 = \frac{(D_{10} + D_{11} + D_{12})}{3}$$

M1 là điểm môn 1 thuộc tổ hợp xét tuyển.

D_{10}: Điểm TB năm lớp 10

D_{11}: Điểm TB năm lớp 11

D_{12}: Điểm TB năm lớp 12

1.2.3. Phương thức 3 *(Mã xét tuyển 100)*: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của 03 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển.

Điểm XT = (Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3) + ƯT

1.2.4. Phương thức 4 *(Mã xét tuyển 402)*: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

1.2.5. Phương thức 5 *(Mã xét tuyển 405)*: Kết hợp kết quả thi THPT 2026 với điểm thi năng khiếu

Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT của các môn trong tổ hợp xét tuyển và điểm thi năng khiếu quy về thang điểm 10 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu do Nhà trường tổ chức theo hướng dẫn trên cổng tuyển sinh của Trường Đại học Nghệ An tại: https://nau.edu.vn/tuyen-sinh-16/Default.aspx

Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ 02/07/2026 - 14/07/2026.

1.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

1.3.1 Ngưỡng đầu vào

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Nghệ An xây dựng ngưỡng đầu vào và công bố theo Quy chế tuyển sinh và kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường sẽ công bố công khai ngưỡng đầu vào các chương trình đào tạo trên trang thông tin điện tử: https://nau.edu.vn/tuyen-sinh-16/Default.aspx

Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026 (Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Đối với các ngành đào tạo giáo viên Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho các ngành theo nguyên tắc không được thấp hơn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 9, Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT.

Đối tượng tuyển sinh đối với CTĐT dạy học toàn phần bằng tiếng nước ngoài hoặc một phần bằng tiếng nước ngoài theo quy định của đề án mở CTĐT và Quy định đào tạo bằng ngôn ngữ nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Điểm trúng tuyển

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Nghệ An sẽ căn cứ vào hướng dẫn chung của Bộ GDĐT, dữ liệu phân tích điểm trúng tuyển để quyết định cách quy đổi điểm xét tuyển, điểm trúng tuyển cho tất cả phương thức tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 và thông báo trên web của trường, tại địa chỉ: https://nau.edu.vn/tuyen-sinh-16/Default.aspx

Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển là: 0 điểm.

1.4. Số lượng tuyển sinh

Số lượng tuyển sinh năm 2026 được xác định theo ngành/chương trình đào tạo/nhóm ngành đào tạo; Chỉ tiêu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định giao/phê duyệt chỉ tiêu của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
A	**HỆ ĐẠI HỌC**					
I	**Kinh doanh và quản lý**				**1250**	
1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	660	301,100 200, 402 A00, A01, D01 C03, C04, X01
2	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	243	301, 100 200, 402 A00, A01, D01 C03, C04, X01
3	7340201	Tài chính -Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	105	301, 100 200, 402 A00, A01, D01 C03, C04, X01
4	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	74	301, 100 200, 402 A00, A01, D01 C03, C04, X01
5	7340115	Marketing	7340115	Marketing	168	301, 100 200, 402 A00, A01, D01 C03, C04, X01
II	**Công nghệ kỹ thuật**				**78**	
6	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistic và chuỗi cung ứng	78	301, 100 200, 402 A00, A01, D01 C03, C04, X01
III	**Khoa học xã hội và hành vi**				**111**	
7	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	111	301, 100 200, 402 A00, A01, D01 C03, C04, X01
IV	**Môi trường và bảo vệ môi trường**				**30**	
8	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	30	301, 100 200, 402 A00, A01, D01 C03,C04, X01
V	**Thú y**				**200**	
9	7640101	Thú y	7640101	Thú y	200	301, 100 200, 402 A00, A01, D01 C03, C04, X01
VI	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**				**30**	
10	7620101	Nông nghiệp CNC	7620101	Nông nghiệp CNC	30	301, 100 200, 402 A00, A01, D01 C03, C04, X01

VII	**Máy tính và công nghệ thông tin**				**300**	
11	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	300	301, 100 200, 402 A00, A01, D01 C03, C04, X01
VII	**Nhân văn**				**357**	
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	177	301, 100 200, 402 D11, D15, D01 C03, C04, X01
13	7220204	Ngôn ngữ Trung	7220204	Ngôn ngữ Trung	180	301, 100 200, 402 D11, D15 D01, C03
VIII	**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**				**300**	
14	7140202	Sư phạm Tiểu học	7140202	Sư phạm Tiểu học	150	301 100, 402 D01, C01 C03, C04
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	150	301 100, 402 A00, A01, A02 B00, B08, D07
B	**HỆ CAO ĐẲNG**					
1	51140201	Giáo dục Mầm non	51140201	Giáo dục Mầm non	120	301, 405 M00, M01 M07, M10
	TỔNG				**2.776**	

1.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

1.5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh nhà trường tiến hành xét tuyển từ thí sinh có Điểm xét tuyển cao nhất xuống cho đến khi hết chỉ tiêu. Trong trường hợp các thí sinh có Điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh nhà trường xét tuyển các thí sinh trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau:

Thứ nhất, xét tuyển các thí sinh trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên thí sinh có điểm xét tuyển của môn Toán tính từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung, ưu tiên thí sinh có điểm xét tuyển của môn Văn tính từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu, đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ Cao đẳng, ưu tiên thí sinh có điểm môn Năng khiếu từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

Thứ hai, cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với thí sinh có điểm cộng/điểm ưu tiên thấp hơn;

Thứ ba, cùng điểm xét ở cuối danh sách, điểm cộng/điểm ưu tiên bằng nhau, ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

1.5.2. Điểm cộng

- Nhà trường cộng điểm thưởng cho các thí sinh có thành tích đạt giải Học sinh giỏi Quốc gia; thí sinh là thành viên đội tuyển tham dự Kỳ thi chọn HSG Quốc gia hoặc Kỳ thi KHKT Quốc gia dành cho học sinh Trung học; thí sinh đạt giải Nhất, Nhì

và Ba kỳ thi HSG cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương. Điểm cộng cho các thành tích này được áp dụng cho tất cả các ngành đăng ký xét tuyển. Môn đạt giải để tính điểm cộng là môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký xét tuyển.

- Nhà trường cộng điểm thưởng cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành ngoài sư phạm.

Lưu ý: *Nếu một thí sinh có nhiều thành tích thì chỉ được xem xét cộng điểm cho 01 thành tích cao nhất. Thí sinh được cộng điểm thưởng sau khi đã cộng điểm ưu tiên và quy đổi về thang điểm 30. Tổng điểm cộng không quá 03 điểm và tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm (Chi tiết điểm cộng cho từng thành tích được quy định tại mục 1.7).*

1.5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Trường Đại học Nghệ An tuyển sinh theo từng ngành đào tạo, thí sinh trúng tuyển và nhập học theo ngành đã đăng ký.

1.5.4. Các thông tin khác

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT các năm trước để tính điểm xét tuyển;

- Xét tuyển theo ngành, chương trình đào tạo và theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu; không phân biệt phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Tổ chức tuyển sinh

1.6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đợt bổ sung: Thời gian xét tuyển các đợt bổ sung theo thông báo tuyển sinh và được công bố trên Website: https://nau.edu.vn/

1.6.2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.7. Chính sách ưu tiên

1.7.1. Chính sách ưu tiên chung

- Chính sách ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo chế độ chính sách được thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chi tiết việc cộng điểm ưu tiên được áp dụng theo Phụ lục I, Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh được ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x *Mức điểm ưu tiên theo quy định*

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.7.2. Xét tuyển thẳng

Trường Đại học Nghệ An thực hiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định chi tiết của Nhà trường. (*Phương thức 301*).

1.7.3. Điểm cộng cho thành tích vượt trội

Cộng điểm xét tuyển đối với thí sinh: là thành viên đội tuyển tham dự kỳ thi Học sinh giỏi cấp Quốc gia hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; đạt giải Học sinh giỏi cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương; đạt giải Khoa học kỹ thuật, Thể dục thể thao cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương; chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế. Cụ thể:

- Thí sinh tham gia đội tuyển tham dự kỳ thi Học sinh giỏi cấp Quốc gia hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia đăng ký xét tuyển theo phương thức 100, 200, 402, 405 được cộng 1,5 (một điểm rưỡi) vào tổng điểm xét tuyển.

- Thí sinh đạt Học sinh giỏi đạt giải cấp Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương vào năm lớp 12 năm học 2025 - 2026 được cộng điểm thưởng tối đa vào tổng điểm xét tuyển theo các loại giải như sau:

Giải Nhất: 1,5 điểm; Giải Nhì: 1,0 điểm; Giải Ba: 0,5 điểm. Môn đạt Giải được tính thành tích để cộng điểm là môn có trong các tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký xét tuyển.

- Nhằm ưu tiên các thí sinh có năng lực ngoại ngữ vượt trội, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của các chương trình đào tạo, Nhà trường áp dụng quy định cộng điểm thưởng đối với các thí sinh sở hữu chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn thời hạn (tính đến thời điểm công bố kết quả tuyển sinh). Thí sinh được cộng điểm khuyến khích vào tổng điểm xét tuyển theo các mức quy đổi tương đương với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) như sau:

Trình độ tương đương	Tiếng Anh (IELTS Academic)	Tiếng Anh (TOEFL iBT)	Tiếng Trung (HSK)	Mức điểm thưởng
Bậc 4 (B2)	5.5 - 6.0	60 - 78	HSK 4	+ 0,5 điểm
Bậc 5 (C1)	6.5 - 7.5	79 - 85	HSK 5	+ 1,0 điểm
Bậc 6 (C2)	8.0 - 9.0	95 - 120	HSK 6	+ 1,5 điểm

1.8. Lệ phí xét tuyển

Thí sinh nạp lệ phí xét tuyển đợt 1 theo quy định của Bộ GDĐT, các đợt xét tuyển còn lại trường không thu lệ phí xét tuyển.

1.9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Nghệ An cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo quy chế tuyển sinh và quy định của pháp luật.

1.10. Các nội dung khác

1.10.1. Học phí

Thực hiện theo Nghị định số 97/2023NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Nghị định

số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, cụ thể:

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: 1.790.000 đồng/tháng đối với Đại học sư phạm và 1.600.000 đồng/tháng đối với Cao đẳng sư phạm.
- Đối với ngành khác: 325.000 đồng/1 tín chỉ.

Lưu ý:

- Các chương trình đào tạo giáo viên: sinh viên đăng ký hưởng chế độ chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP không phải đóng học phí, được cấp bù sinh hoạt phí theo quy định.
- Chương trình đào tạo cấp bằng cử nhân: 129 tín chỉ.
- Chương trình đào tạo cấp bằng bác sĩ Thú y: 155 tín chỉ.
- Học phí cho sinh viên người nước ngoài có thông báo riêng.
- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: tăng theo quy định của UBND tỉnh Nghệ An.

1.10.2 Chính sách đối với ngành đặc thù

Trong quá trình học tập, người học có thể đăng ký học một số học phần bằng tiếng Anh theo kế hoạch đào tạo và điều kiện tổ chức của Nhà trường nhằm tăng cường năng lực ngoại ngữ, kỹ năng chuyên môn và khả năng hội nhập quốc tế. Việc tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh sẽ được triển khai căn cứ vào nhu cầu đăng ký thực tế của người học, các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và Đề án đã ban hành.

1.10.3. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Trường đã hợp tác với hơn 100 doanh nghiệp, viện, trung tâm để tổ chức hợp tác triển khai đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập, cấp học bổng cho sinh viên các ngành, sinh viên sau khi tốt nghiệp được giới thiệu việc làm.

1.10.4. Miễn giảm học phí

Thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Đối với sinh viên khối ngành Sư phạm áp dụng theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP và sửa đổi tại Nghị định 60/2025/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm

1.10.5. Học bổng tuyển sinh

a) Học bổng sinh viên tài năng

- Mức học bổng: 100% học phí trong cả khóa học.

Tiêu chí xét Học bổng 100% toàn khóa: Thí sinh là học sinh giỏi năm lớp 10,11 hoặc học sinh giỏi năm lớp 12, đồng thời có giải tỉnh/quốc gia/quốc tế của một trong những môn thuộc tổ hợp trúng tuyển ngành hoặc thí sinh là học sinh giỏi năm lớp 12 đồng thời có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4 trở lên, chứng chỉ có giá trị tại thời điểm ứng tuyển học bổng *(theo Phụ lục 1 đính kèm)*

Lưu ý: Để duy trì được học bổng trên thì sinh viên tham gia học tập, rèn luyện tại trường đạt điểm tổng kết hàng năm học phải đạt từ 3,2đ trở lên (theo thang điểm 4) và tham gia tích cực vào các hoạt động ngoại khóa của trường, khoa.

b) Học bổng "Sinh viên xuất sắc đầu vào"

- Mức học bổng: Giá trị tương đương 100% học phí năm thứ 1.

Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau:

+ Điểm kết qủa thi tốt nghiệp THPT (theo tổ hợp) phương thức 100 đạt trên 24 điểm.

+ Điểm xét theo kết quả học tập năm lớp 10, 11 đạt trên 27 điểm.

+ Điểm xét theo phương thức 200 đạt trên 27 điểm.

+ Sinh viên trúng tuyển theo phương thức xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Mức học bổng: Giá trị tương đương 50% học phí năm thứ 1

Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau:

+ Điểm kết quả thi THPT (theo tổ hợp) phương thức 100 đạt từ 21 đến 24 điểm.

+ Điểm xét học bổng theo kết quả học tập năm lớp 10, 11 đạt từ 23 đến 27 điểm.

+ Điểm xét học bổng theo phương thức 200 đạt từ 23 đến 27 điểm.

Lưu ý:

+ Học bổng tuyển sinh chỉ áp dụng đối với thí sinh trúng tuyển và nhập học đợt 1, đợt 2, đợt 3 năm 2026 và không áp dụng đối với sinh viên ngành khối ngành Sư phạm.

+ Điều kiện duy trì: Để duy trì được học bổng "Sinh viên xuất sắc đầu vào" thì sinh viên tham gia học tập, rèn luyện tại trường đạt điểm tổng kết cuối kỳ phải đạt từ 2.5 trở lên (theo thang điểm 4), không vi phạm quy định nhà trường.

+ Nhà trường tổ chức xét và cấp học bổng tuyển sinh cho sinh viên vào cuối kỳ học.

+ Đối với các ngành có mức điểm chuẩn cao hơn hoặc bằng mức điểm xét học bổng trên thì mức điểm xét học bổng bằng điểm chuẩn cộng thêm 1 điểm với mức học bổng giá trị tương đương 50% học phí năm thứ 1 và cộng thêm 3 điểm với mức học bổng giá trị tương đương 100% học phí năm thứ 1.

+ Công thức tính điểm xét học bổng theo kết quả học tập năm lớp 10, 11

Điểm xét học bổng = (M1 + M2 + M3) + ƯT

Trong đó:

- M1,M2,M3 là 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển
- Điểm của mỗi môn (ví dụ môn 1) là trung bình cộng của điểm TB các năm học từ lớp 10 đến lớp 11.

$$M1 = \frac{(D_{10} + D_{11})}{2}$$

M1 là điểm môn 1 thuộc tổ hợp xét tuyển.

D_{10}: Điểm TB năm lớp 10

D_{11}: Điểm TB năm lớp 11

+ Công thức tính điểm xét học bổng theo phương thức 200 và phương thức 100 thực hiện theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy đổi về thang điểm 30.

1.10.6. Học bổng thường xuyên

Hàng năm Nhà trường có xét cấp 02 hình thức học bổng cho sinh viên, bao gồm: Học bổng khuyến khích học tập, học bổng của nhà tài trợ, học bổng trao đổi sinh viên học tập ở nước ngoài.

a) Học bổng khuyến khích học tập

Hằng năm học (mỗi năm 2 kỳ) Nhà trường tổ chức xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại giỏi và xuất sắc (số suất học bổng từng học kỳ tùy thuộc vào nguồn quỹ học bổng của Nhà trường).

b) Học bổng tài trợ

Hàng năm Nhà trường tổ chức xét cấp học bổng hỗ trợ các sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vươn lên trong học tập (nguồn kinh phí do các doanh nghiệp, cá nhân tài trợ).

- Quyền lợi: Nhận các mức tài trợ doanh nghiệp từ 1.000.000 - 40.000.000/năm.
- Được thực tập sinh tại doanh nghiệp.
- Được doanh nghiệp nhận vào làm việc với mức lương cam kết 5.000.000 - 10.000.000/tháng.
- Dự kiến điều kiện:

+ Ưu tiên các hoàn cảnh khó khăn vươn lên học tốt.

+ Có cam kết làm việc tại các doanh nghiệp liên kết.

c) Học bổng trao đổi sinh viên học tập ở nước ngoài (Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan…)

Tiêu chí xét: Sinh viên có điểm trúng tuyển đầu vào theo phương thức kết quả thi THPT đạt từ 21 điểm trở lên hoặc theo phương thức xét tuyển học bạ đạt từ 23 điểm trở lên. Sinh viên có kết quả học tập năm thứ nhất đạt loại khá trở lên đồng thời đủ các tiêu chuẩn theo quy định của chương trình trao đổi sinh viên.

1.10.7. Một số chính sách khác

Sinh viên được Nhà trường cấp giấy xác nhận vay vốn (nếu sinh viên có nhu cầu) để về địa phương vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội phục vụ công tác học tập.

1.11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Đường link công khai thông tin tuyển sinh https://nau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-505/Default.aspx
- Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

TT	Tên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức XT	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Quản trị kinh doanh A00, A01, B00, D01	100	71	35	17	200	234	16.50
		200	120	99	16			
2.	Kế toán A00, A01, B00, D01	100	173	61	17	640	220	17
		200	445	158	16.5			
3.	Tài chính – Ngân hàng A00, A01, B00, D01	100	19	10	17	100	55	17
		200	22	34	17			
4.	Kinh tế A00, A01, B00, D01	100	30	15	17	100	116	16.50
		200	58	24	17			
5.	Marketing A00, A01, B00, D01	100	20	-	17	150	182	17
		200	68	-	17			

6.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng A00, A01, B00, D01	100	20	5	19	70	80	18
		200	40	21	17			
7.	Thương mại điện tử A00, A01, B00, D01	100	10	4	19	70	46	18
		200	15	11	17			
8.	Công nghệ thông tin A00, A01, B00, D01	100	88	56	17	300	314	16.25
		200	120	163	16			
9.	Quản lý đất đai A00, A01, B00, D01	100	9	5	17	30	25	16
		200	12	22	17			
10.	Thú y A00, A01, B00, D01	100	106	17	17	250	63	16
		200	135	36	17			
11.	Nông nghiệp Công nghệ cao A00, A01, B00, D01	100	10	1	17	30	17	16
		200	12	6	17			
12.	Ngôn ngữ Anh A00, A01, B00, D01	100	20	21	20	200	167	19
		200	40	46	16.5			
13.	Ngôn ngữ Trung D11, D15, C03, D01	100	-	-	-	120	212	22.14
		200	-	-	-			
14.	ĐH Sư phạm Khoa học Tự nhiên	100	-	-	-	50	14	19.60
15.	Đại học Sư phạm Tiểu học	100	-	-	-	50	50	22.20
16.	Công nghệ tài chính	100	10	0	17	-	-	25
		200	15	0	20			
17.	Lâm học	100	10	0	18	-	-	24
		200	12	10	16.5			
18.	Kinh tế số	100	14	0	18	-	-	-
		200	24	0	18			
19.	Cao đẳng Giáo dục Mầm non	100	-	-	-	34	34	24.03

2. Tuyển sinh đào tạo đại học liên thông chính quy

2.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề) nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT thì phải có giấy chứng nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.2. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả xếp loại (hạng) tốt nghiệp bằng trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

- Bảng quy đổi điểm xét tuyển theo kết quả xếp loại (hạng) tốt nghiệp bằng đã tốt nghiệp:

Xếp loại tốt (hạng) nghiệp	**Điểm quy đổi**
Xuất sắc	10,0
Giỏi	9,0
Khá	8,0
Trung bình khá	7,0
Trung bình	6,0

2.3. Ngưỡng đầu vào

2.3.1. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng trung cấp trở lên và có điểm xét tuyển theo bảng

quy đổi đạt 6 điểm trở lên.

2.3.2. Điểm trúng tuyển

Thí sinh trúng tuyển được chọn theo thứ tự từ cao đến thấp theo từng ngành đào tạo đến khi hết chỉ tiêu. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm tích lũy học tập cao hơn.

2.4. Số lượng tuyển sinh

- Mã PTXT 500: Xét tuyển dựa vào kết quả xếp loại tốt nghiệp bằng trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

- Số lượng:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã/Nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	PT TS	Số lượng liên thông TC, CĐ lên ĐH	Số lượng liên thông ĐH - ĐH
1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	500	100	60
2	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	500	30	30
3	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	500	20	30
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	500	30	50
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	500	20	10
6	7640101	Thú y	7640101	Thú y	500	30	10
7	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	500	20	40
Tổng						**250**	**230**

2.5. Tổ chức tuyển sinh

2.5.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường tổ chức tuyển sinh thành nhiều đợt trong năm. Kế hoạch chi tiết và thời gian thu nhận hồ sơ của từng đợt được niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

2.5.2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về:

Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Nghệ An.

Số 51 - Lý Tự Trọng, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An.

Hotline: 0975313755

2.6. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

2.7. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 200.000/ hồ sơ.

2.8. Cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

2.9. Học phí dự kiến

- Học phí đối với sinh viên chính quy: 325.000 đ/1 tín chỉ.

- Lộ trình tăng: tăng theo quy định của UBND tỉnh Nghệ An nhưng không quá 10%.

2.10. Thông tin tuyển sinh 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin tuyển sinh: https://nau.edu.vn/tuyen-sinh-16/Default.aspx

3. Tuyển sinh trình độ đại học hệ vừa học vừa làm

3.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.
- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề) nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT thì phải có giấy chứng nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

***3.2.1. Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT* (Mã PTXT 200)**

- Xét tuyển theo kết quả học tập năm lớp 10,11,12. Thí sinh có điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung kết quả học tập năm lớp 10,11,12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên khu vực, điểm đối tượng ưu tiên (nếu có).

Điểm XT = (M1 + M2 + M3) + ƯT

Trong đó:

- M1,M2,M3 là 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển
- Điểm của mỗi môn (ví dụ môn 1) là trung bình cộng của điểm TB các năm học từ lớp 10 đến lớp 12.

$$M1 = \frac{(D_{10} + D_{11} + D_{12})}{3}$$

M1 là điểm môn 1 thuộc tổ hợp xét tuyển.

D_{10}: Điểm TB năm lớp 10

D_{11}: Điểm TB năm lớp 11

D_{12}: Điểm TB năm lớp 12

3.2.2. Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học

Xét tuyển dựa vào kết quả xếp loại (hạng) tốt nghiệp bằng trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

- Bảng quy đổi điểm xét tuyển theo kết quả xếp loại (hạng) tốt nghiệp bằng đã tốt nghiệp:

Xếp loại tốt (hạng) nghiệp	Điểm quy đổi
Xuất sắc	10,0
Giỏi	9,0
Khá	8,0
Trung bình khá	7,0
Trung bình	6,0

3.3. Ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển

3.3.1. Ngưỡng đầu vào

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (phương thức 200): Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung kết quả học tập năm

lớp 10,11,12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển và phải đạt từ 15 điểm trở lên. Tổ hợp xét tuyển bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc Ngữ văn tối thiểu 1/3. Đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026 thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

- Xét tuyển dựa vào kết quả xếp loại (hạng) tốt nghiệp bằng trung cấp, cao đẳng hoặc đại học (phương thức 500): Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng trung cấp trở lên và có điểm xét tuyển theo bảng quy đổi đạt 6 điểm trở lên.

3.3.2. Điểm trúng tuyển

Thí sinh trúng tuyển được chọn theo thứ tự từ cao đến thấp theo từng ngành đào tạo đến khi hết chỉ tiêu.

3.4. Số lượng tuyển sinh

- Mã PTXT 200: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.
- Mã PTXT 500: Xét tuyển dựa vào kết quả xếp loại tốt nghiệp bằng trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.
- Số lượng:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã/nhóm ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Số lượng
1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	500, 200 A00, A01, C03, D01	120
2	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	500, 200 A00, A01, C03, D01	35
3	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	500,200 C03, B00, B04, B08, D01	10
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	500, 200 A00, A01, C03, D01	50
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	500, 200 A00, A01, C03, D01	15
6	7640101	Thú y	7640101	Thú y	500, 200 C03, B00, B04, B08, D01	50
7	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	500, 200 A00, A01, C03, D01	90
Tổng						**370**

3.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- Mã trường: NAU
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.6. Tổ chức tuyển sinh

3.6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường tổ chức tuyển sinh thành nhiều đợt trong năm. Kế hoạch chi tiết và thời gian thu nhận hồ sơ của từng đợt được niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

3.6.2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

- Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về:

- Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Nghệ An, số 51, Lý Tự Trọng, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An.

- Hotline: 0975313755

3.7. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 200.000/ hồ sơ.

3.8. Học phí dự kiến với sinh viên

- Học phí: 355.000/1 tín chỉ.

- Lộ trình tăng: tăng theo quy định của UBND tỉnh Nghệ An nhưng không quá 10%.

3.9. Cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

3.10. Thông tin tuyển sinh 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin tuyển sinh: https://nau.edu.vn/tuyen-sinh-16/Default.aspx

Trên đây là Thông tin tuyển sinh năm 2026 cập nhật của Trường Đại học Nghệ An; Thông tin này được thông báo đến các bên liên quan được biết để phối hợp triển khai.

Nghệ An, ngày 03 tháng 6 năm 2026

CÁN BỘ KÊ KHAI	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Dương Tiến Dũng	TS. Trương Quang Ngân (Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

Phụ lục 1. DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ BẬC 4/6

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/ Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
		IELTS (academic)	Từ 5.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
		Aptis ESOL	B2	British Council
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue	Các cơ sở của nước ngoài
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe - Zertifikat B2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên	
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên	Các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.